CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 04HN/2014-L18	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
V/v: Báo cáo CBTT	

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2015

Kính gửi: **Uỷ ban chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
2. Mã chứng khoán: **L18**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
4. Điện thoại: 04 3 5526925 FAX: 043 8545721
5. Người thực hiện công bố thông tin: Lưu Bá Thái
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2014 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 12/02/2015 bao gồm: Bảng CĐKT hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo LCTT hợp nhất, Thuyết minh BCTC.

6.2 Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước tại Văn bản số GT4HN/14-13/L18 ngày 12/02/2015.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- *Như kính gửi*
- *Lưu CBTT*

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

M.S.D.N: 0800001612 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18 - Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

LƯU BÁ THÁI

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18
Địa chỉ : 471 - Nguyễn trãi - Thanh xuân - Hà nội
Tel : 0438540401 fax : 0438545521

Mẫu số Q - 01d

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**1.187.516.577.642**	**1.095.201.015.290**
I- Tiền	**110**	5.1	**77.125.421.925**	**58.499.431.361**
1. Tiền	111		75.003.606.153	54.961.322.705
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.121.815.772	3.538.108.656
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	5.2	-	
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**749.615.460.570**	**681.059.335.124**
1. Phải thu khách hàng	131		657.390.413.583	578.353.665.623
2. Trả trước cho người bán	132		64.240.630.400	68.086.884.583
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	64.574.867.149	62.790.464.656
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(36.590.450.562)	(28.171.679.738)
IV- Hàng tồn kho	**140**	5.4	**329.305.658.659**	**331.544.297.017**
1. Hàng tồn kho	141		329.305.658.659	331.544.297.017
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**31.470.036.488**	**24.097.951.788**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	815.174.312	1.070.045.517
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.6	8.670.332.997	2.306.559.268
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	5.6	1.031.101.864	939.297.236
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	20.953.427.315	19.782.049.767
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+260)	**200**		**221.651.261.690**	**203.274.867.021**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**135.219.062.844**	**116.626.727.107**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	97.788.686.054	88.747.881.543

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
- Nguyên giá	222		236.212.018.779	218.127.696.983
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(138.423.332.725)	(129.379.815.440)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227		2.288.383.062	3.666.882.175
- Nguyên giá	228		2.738.383.062	4.066.882.175
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(450.000.000)	(400.000.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	35.141.993.728	24.211.963.389
III Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**56.916.522.810**	**56.916.522.810**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.10	56.916.522.810	56.916.522.810
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	259			
V Tài sản dài hạn khác	**260**		**21.493.588.395**	**20.372.514.857**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	16.096.539.587	14.881.016.339
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.12	5.192.048.808	5.486.498.518
3. Tài sản dài hạn khác	268		205.000.000	5.000.000
VI Lợi thế thương mại	269	5.13	**8.022.087.641**	**9.359.102.247**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.409.167.839.332**	**1.298.475.882.311**

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**1.212.783.749.332**	**1.114.901.666.204**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**1.127.437.397.401**	**1.055.199.720.228**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.14	375.430.999.021	336.965.288.443
2. Phải trả người bán	312		478.119.963.851	434.312.637.353
3. Người mua trả tiền trước	313		117.601.631.771	142.987.249.627
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.15	16.865.387.716	12.920.620.920
5. Phải trả người lao động	315		81.175.551.467	68.536.220.755
6. Chi phí phải trả	316	5.16	7.839.412.634	29.571.382.130
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.17	36.630.088.758	16.704.531.661
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		654.363.000	
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		13.119.999.183	13.201.789.339
II- Nợ dài hạn	**330**		**85.346.351.931**	**59.701.945.976**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
3. Phải trả dài hạn khác	333		160.000.000	100.000.000

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.18	17.383.275.132	16.310.848.482
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	5.19	65.905.695.278	43.041.292.717
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.897.381.521	249.804.777
9. Quỹ khoa học và công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**130.845.003.566**	**130.418.339.735**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	5.20	**130.845.003.566**	**130.418.339.735**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		54.000.000.000	54.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.286.008.182	35.286.008.182
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		23.227.003.389	21.766.298.224
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.074.701.767	7.771.160.500
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.257.290.228	11.594.872.829
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**	5.21	**65.539.086.434**	**53.155.876.372**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400 + 439)	**440**		**1.409.167.839.332**	**1.298.475.882.311**
			-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
1. Nợ khó đòi đã xử lý	2.723.916.538	2.723.916.538
2. Ngoại tệ (USD)	2.345,52	2.454,26

Ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Kim Xinh	Lưu Bá Thái	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18 - THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S: Đặng Văn Giang

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18
Địa chỉ : 471 - Nguyễn trãi - Thanh xuân - Hà nội
Tel : 0438540401 fax : 0438545521

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm tài chính 2014
Mẫu số Q - 02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ

TT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	565.628.133.704	401.885.127.831	1.317.572.200.087	1.075.793.922.124
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.22	565.628.133.704	401.885.127.831	1.317.572.200.087	1.075.793.922.124
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.23	532.587.700.958	382.522.450.460	1.229.754.969.304	1.001.007.430.397
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)**	**20**		**33.040.432.746**	**19.362.677.371**	**87.817.230.783**	**74.786.491.727**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	272.018.962	732.696.295	3.227.072.292	6.122.267.452
7.	Chi phí tài chính	22	5.24	8.055.879.185	7.876.690.947	29.390.392.643	32.097.945.355
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*8.040.938.640*	*7.656.492.436*	*29.349.921.112*	*32.025.263.746*
8.	Chi phí bán hàng	24		-		-	
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.582.071.171	16.567.849.436	48.834.550.142	48.920.013.858
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**9.674.501.352**	**(4.349.166.717)**	**12.819.360.290**	**(109.200.034)**
11.	Thu nhập khác	31	5.25	5.697.100.864	14.575.092.457	12.926.881.719	23.024.952.312
12.	Chi phí khác	32	5.25	423.527.956	2.165.580.723	857.696.132	4.317.401.360
13	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**		**5.273.572.908**	**12.409.511.734**	**12.069.185.587**	**18.707.550.952**
14	Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)**	**50**	-	**14.948.074.260**	**8.060.345.017**	**24.888.545.877**	**18.598.350.918**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	2.371.955.331	2.031.979.624	5.515.211.186	4.921.000.287
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.27	-		294.449.710	
18	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**12.576.118.929**	**6.028.365.393**	**19.078.884.981**	**13.677.350.631**
19	Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61		3.589.299.824	2.440.511.381	8.875.242.568	5.961.804.020
20	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (62=60-61)**	**62**		**8.986.819.105**	**3.587.854.012**	**10.203.642.413**	**7.715.546.611**
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.664	664	1.890	1.429

Ngày 12 tháng 02 năm 2015

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Kim Xinh	Lưu Bá Thái	TỔNG GIÁM ĐỐC Th.S: Đặng Văn Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18 - Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18
Địa chỉ : 471 - Nguyễn trãi - Thanh xuân - Hà nội
Tel : 0438540401 fax : 0438545521

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm tài chính 2014

Mẫu số Q - 03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1. Tiền thu bán hàng và dịch vụ	01		1.281.645.588.649	1.280.918.429.645
2. Tiền trả cho người cung cấp HHDV	02		(1.019.853.346.831)	(1.060.654.303.186)
3. Tiền trả cho người lao động	03		(259.901.231.231)	(202.983.202.608)
4. Tiền trả lãi vay	04		(34.145.513.892)	(33.257.982.580)
5. Tiền chi nộp thuế	05		(15.588.282.824)	(17.289.596.009)
6. Tiền thu khác từ HĐKD	06		61.960.350.756	44.570.036.774
7. Tiền chi khác từ HĐKD	07		(38.789.500.894)	(26.912.733.507)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(24.671.936.267)**	**(15.609.351.471)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi đầu tư TSCĐ và dài hạn khác	21		(12.732.355.000)	(5.046.885.000)
2. Tiền thu từ bán TSCĐ và dài hạn khác	22		274.848.182	980.000.000
3. Tiền chi cho vay,mua nợ đơn vị khác	23		(1.543.500.000)	(29.182.067.404)
4. Tiền thu nợ vay,bán nợ đơn vị khác	24		3.216.763.641	26.501.624.550
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.924.847.549)	(160.000.000)
6. Tiền thu vốn góp vào đơn vị khác	26			2.562.300.000
7. Tiền thu lãi cho vay,Cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.571.821.620	4.758.848.841
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(18.137.269.106)**	**413.820.987**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu bán CPDN,nhận vốn góp của CĐ	31		20.000.000.000	3.060.000.000
2. Tiền chi mua CPDN,trả vốn góp cho CĐ	32		(5.000.000)	(417.300.000)
3. Tiền thu vay ngắn hạn,dài hạn	33		836.341.556.893	608.704.817.744
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(783.776.719.090)	(557.339.067.769)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Tiền chi trả cổ tức cho Cổ đông	36		(11.125.325.874)	(4.892.396.247)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**61.434.511.929**	**49.116.053.728**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		**18.625.306.556**	**33.920.523.244**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58.499.431.361	24.578.220.921
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		684.008	687.196
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	**70**		**77.125.421.925**	**58.499.431.361**

Ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Kim Xinh	Lưu Bá Thái	TỔNG GIÁM ĐỐC Th.S: Đặng Văn Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18 - M.S.D.N: 0800001612 - C.T.C.P - Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18
Địa chỉ : 471 - Nguyễn trãi – Thanh xuân – Hà nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 - Năm 2014

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 1 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.
Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 1 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.
Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty XD và Phát triển Hạ tầng	1.012.500	10.125.000.000	18,75%
Các cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000	81,25%
Cộng	**5.400.000**	**54.000.000.000**	**100%**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 đường Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội.

Các Công ty con của Công ty:

Công ty	Ngành nghề	sở hữu(Theo ĐKKD)	Quyền biểu quyết
Công ty CPĐT và XD số 18.1	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD số 18.3	Xây lắp	59%	59%
Công ty CPĐT và XD số 18.5	Xây lắp	51%	51%
Công ty CP ĐT và XD CĐ số 18.6	Xây lắp	51 %	51 %
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Xây lắp	69%	69
Công ty CPĐT và PT Sơn long	Du lịch	60%	60%

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm.
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp.
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;

- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;

- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, thủy điện.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2014 kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/12/2014.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25 tháng 05 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") quy định về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 có một trong những thay đổi cơ bản so với Thông tư 203 là quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định có nguyên giá với giá trị từ 30.000.000 đồng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2014 Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 07
Phương tiện vận tải	06 – 10
Tài sản khác	07

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại liên quan đến việc góp vốn đầu tư vào công ty con mà tại ngày mua giá mua một cổ phần cao hơn giá trị gốc, giá trị góp vốn chiếm 60% vốn điều lệ của công ty này. Lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm , giá trị phân bổ hàng năm được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tuỳ thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế. Các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế. Nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp kinh doanh nhà ở thu nhập thấp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT , BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương tiền

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	1.053.036.886	1.263.731.667
Tiền gửi ngân hàng	73.950.569.267	53.697.591.038
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	2.121.815.772	3.538.108.656
Tổng	**77.125.421.925**	**58.499.431.361**

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty CP Thiết bị Công nghiệp Maksteel		
Công ty CP Du lịch Sơn Long	-	-
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	-	
Tổng	**-**	

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty Licogi 1	271.872.853	1.244.818.466
Công ty Licogi 20	908.127.959	1.538.259.054
Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	19.007.024.457	19.007.024.457
Công ty CP Đầu tư Phát triển 18	9.541.353	9.541.353
Công ty Cổ phần Sản xuất VLXD Kim Sơn	5.640.900.732	5.640.900.732
Công ty CP Đầu tư Đô thị số 18.9	25.158.627.150	25.158.627.150
Phải thu khác	13.578.772.645	10.191.293.444
Tổng	**64.574.867.149**	**62.790.464.656**

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	5.499.284.695	5.541.997.772
Công cụ, dụng cụ	33.192.467	319.731.094
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	301.618.302.823	295.960.382.108
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	-	-
Hàng gửi đi bán	22.154.878.674	29.722.186.043
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng	**329.305.658.659**	**331.544.297.017**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**329.305.658.659**	**331.544.297.017**

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2013 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	815.174.312	1.070.045.517
Tổng	**815.174.312**	**1.070.045.517**

5.6 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	8.670.332.997	2.306.559.268
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa		
Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.003.397.187	939.297.236
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	27.704.677	-
Thuế tài nguyên nộp thừa	-	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Tổng	**9.701.434.861**	**3.245.856.504**

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	15.289.197.315	13.582.819.767
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.664.230.000	6.199.230.000
Tổng	**20.953.427.315**	**19.782.049.767**

5.8 Bảng Tài sản cố định Hữu hình

5.8 Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Diễn giải	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Vận tải,truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ QL	Tổng cộng
Nguyên giá					
*** Số dư đầu năm**	**38.870.463.493**	**111.133.166.155**	**67.576.079.958**	**547.987.377**	**218.127.696.983**
Tăng trong kỳ	**3.979.199.885**	**17.691.426.866**	**7.934.633.563**	**329.318.182**	**29.934.578.496**
- Tăng do mua mới trong kỳ		14.659.999.504	7.934.633.563	329.318.182	22.923.951.249
- XDCB hoàn thành	3.979.199.885	3.031.427.362			7.010.627.247
- Phân loại CP SX kinh					-
doanh sang TSCĐ					-
Giảm trong kỳ	-	**11.410.055.033**	**440.201.667**	-	**11.850.256.700**
- Giảm do thanh lý		11.410.055.033	440.201.667		11.850.256.700
- Giảm khác					-
*** Số dư 31/12/2014**	**42.849.663.378**	**117.414.537.988**	**75.070.511.854**	**877.305.559**	**236.212.018.779**
Hao mòn					
*** Số dư đầu năm**	**11.040.013.920**	**73.562.655.749**	**44.385.052.452**	**392.093.319**	**129.379.815.440**
Tăng trong kỳ	**1.099.559.497**	**11.409.666.913**	**8.252.617.684**	**156.544.948**	**20.918.389.042**
- Khấu hao trong kỳ	1.099.559.497	11.409.666.913	8.252.617.684	156.544.948	20.918.389.042
Giảm trong kỳ	-	**11.434.670.090**	**440.201.667**	-	**11.874.871.757**
- Giảm do Thanh lý		11.434.670.090	440.201.667		11.874.871.757
- Giảm khác					-
*** Số dư 31/12/2014**	**12.139.573.417**	**73.537.652.572**	**52.197.468.469**	**548.638.267**	**138.423.332.725**
					-
Giá trị còn lại					-
*** Số dư đầu năm**	**27.830.449.573**	**37.570.510.406**	**23.191.027.506**	**155.894.058**	**88.747.881.543**
*** Số dư 31/12/2014**	**30.710.089.961**	**43.876.885.416**	**22.873.043.385**	**328.667.292**	**97.788.686.054**

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014	Năm 2013 VND
Tại ngày 1 tháng 1	24.211.963.389	20.900.914.542
Tăng	18.173.501.426	8.163.987.869
Kết chuyển tài sản cố định	7.243.471.087	4.052.320.661
Giảm khác		800.618.361
Tại ngày cuối kỳ	**35.141.993.728**	**24.211.963.389**

Chi tiết các hạng mục công trình	**31/12/2014 VND**	**01/01/2014 VND**
Trạm trộn bê tông LICOGI 18.1	-	-
Dự án nhà E Thanh Xuân	20.020.000	20.020.000
Dự án Sơn Đồng	745.554.545	745.554.545
Dự án NM SX bê tông TBXD - HY	21.672.404.077	19.033.992.088
Các hạng mục công trình khác	12.704.015.106	4.412.396.756
Tổng	**35.141.993.728**	**24.211.963.389**

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	-	-
Đầu tư dài hạn khác	56.916.522.810	56.916.522.810
Đầu tư dài hạn khác	*56.916.522.810*	*56.916.522.810*
Công ty CP Vận tải và Du lịch Hương Sơn	*2.350.522.810*	*2.350.522.810*
Công ty CP BOT Quốc lộ 2	*9.100.000.000*	*9.100.000.000*
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	*43.266.000.000*	*43.266.000.000*
Công ty du lịch Hồng lĩnh	*2.200.000.000*	*2.200.000.000*
Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	-	-
Tổng	**56.916.522.810**	**56.916.522.810**

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014	Năm 2013 VND
Tại ngày 1 tháng 1	14.881.016.339	14.627.955.645
Tăng trong năm	11.554.797.248	11.193.124.252
Phân bổ vào chi phí trong năm	10.339.274.000	10.940.063.558
Tại ngày cuối kỳ	**16.096.539.587**	**14.881.016.339**

Chi tiết theo khoản mục chi phí	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	16.096.539.587	14.881.016.339
	16.096.539.587	**14.881.016.339**

5.12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**5.192.048.808**	**5.486.498.518**
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	5.192.048.808	5.486.498.518
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-

5.13 Lợi thế thương mại

	31/12/2014 VND	01/01/2014
Lợi thế thương mại Đầu năm	**9.359.102.247**	**10.696.116.853**
Công ty CPĐT và PT Sơn long		
Giá trị phân bổ trong năm	1.337.014.606	1.337.014.606
Lợi thế thương mại tại ngày cuối năm	**8.022.087.641**	**9.359.102.247**

5.14 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	**330.596.426.774**	**297.127.313.577**
Ngân hàng ĐT và PT Bắc Hải Dương	210.304.345.963	200.915.388.412
Ngân hàng Công thương - CN Hải Dương	22.669.107.322	24.033.541.214
Ngân hàng Ngoại thương Hải dương		4.997.207.370
Ngân hàng ĐT và PT HN		9.482.797.827
Ngân hàng ĐT & PT - CN Tây Hà Nội	29.149.976.546	17.591.986.853
Ngân hàng ĐT & PT - CN Hưng Yên	54.713.156.840	40.106.391.901
Ngân hàng Công thương CN Uông Bí	13.759.840.103	
Vay các đối tượng khác	**44.834.572.247**	**39.837.974.866**
Vay vốn Dự án Thịnh Liệt (*)	8.437.474.823	10.932.005.107
Các đối tượng khác	36.397.097.424	28.905.969.759
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Ngân hàng ĐT và PT Bắc Hải Dương		
Tổng	**375.430.999.021**	**336.965.288.443**

5.15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	12.329.843.321	9.507.083.620
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.205.065.301	3.153.957.659
Thuế thu nhập cá nhân	242.194.020	110.113.719
Thuế tài nguyên		85.013
Các loại thuế khác	88.285.074	149.380.909
Tổng	**16.865.387.716**	**12.920.620.920**

5.16 Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	576.611.937	598.659.643
Phải trả tiền vật tư các CT chưa có hoá đơn	6.447.823.521	2.756.292.239
Chi phí phải trả khác	814.977.176	26.216.430.248
Tổng	**7.839.412.634**	**29.571.382.130**

5.17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	1.204.723.338	1.469.644.108
Bảo hiểm xã hội	1.191.918.753	1.447.819.959
Bảo hiểm y tế	365.857.506	464.091.656
Bảo hiểm thất nghiệp	155.868.779	203.547.458
Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.711.720.382	13.119.428.480
- Các Cổ đông mua CP của Cty CPTĐ Bắc Hà	*1.785.000.000*	*1.785.000.000*
- Phải trả trong tổ hợp nhà thầu	*26.083*	*6.826.083*
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà		
- Phải trả khác	*31.926.694.299*	*11.327.602.397*
Tổng	**36.630.088.758**	**16.704.531.661**

5.18 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay dài hạn Ngân hàng	**17.383.275.132**	**16.310.848.482**
Ngân hàng ĐT và PT Bắc Hải Dương	8.885.400.632	1.855.963.482
Ngân hàng Đầu tư Hưng yên	4.000.000.000	5.600.000.000
Ngân hàng Công thương VN - CN Uông Bí		3.750.700.000
Ngân hàng Đầu tư Tây Hà nội	1.956.062.500	
Vay đối tượng khác	2.541.812.000	5.104.185.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Thuê tài chính	-	-
Ngân hàng CP Kỹ thương Việt Nam	-	-
Tổng	**17.383.275.132**	**16.310.848.482**

5.19 Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí bảo hành công trình	65.905.695.278	43.041.292.717
	65.905.695.278	**43.041.292.717**

5.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ

Cổ đông	Cổ phần	Vốn điều lệ theo giấy Chứng nhận ĐKKD
Tổng công ty XD và PT Hạ tầng	1.012.500	10.125.000.000
Các cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000
Tổng	**5.400.000**	**54.000.000.000**

Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động từ 1/1/2012 đến 31/12/2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	54.000.000.000	54.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	54.000.000.000	54.000.000.000
Cổ tức , lợi nhuận đã chia	**7.290.000.000**	**2.969.940.000**

Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**5.400.000**	**5.400.000**

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/ cổ phiếu

5.20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch TG hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	**54.000.000.000**	**35.286.008.182**		**19.794.021.785**	**7.192.158.201**	**9.783.019.218**	**126.055.207.386**
Tăng trong năm	-	-	-	**2.258.130.382**	**805.542.769**	**7.715.546.611**	**10.779.219.762**
Trích quỹ	-	-		2.258.130.382	805.542.769	-	3.063.673.151
Đánh giá CLTG đầu năm	-	-		-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	7.715.546.611	7.715.546.611
Giảm trong năm	-	-		**285.853.943**	**226.540.470**	**5.903.693.000**	**6.416.087.413**
Trích quỹ	-	-	-	-	-	2.878.761.076	2.878.761.076
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	2.969.940.000	2.969.940.000
Chia lãi hợp đồng	-	-	-	-	-		-
Giảm khác	-	-		285.853.943	226.540.470	54.991.924	567.386.337
Số dư tại 31/12/2013	**54.000.000.000**	**35.286.008.182**	-	**21.766.298.224**	**7.771.160.500**	**11.594.872.829**	**130.418.339.735**
Số dư tại 01/01/2014	**54.000.000.000**	**35.286.008.182**	-	**21.766.298.224**	**7.771.160.500**	**11.594.872.829**	**130.418.339.735**
Tăng trong năm	-	-	-	**1.460.705.165**	**303.541.267**	**10.203.642.413**	**11.967.888.845**
Trích quỹ	-	-		1.460.705.165	303.541.267	-	1.764.246.432
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	10.203.642.413	10.203.642.413
Tăng khác	-	-	-	-	-		-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	**11.541.225.014**	**11.541.225.014**
Trích quỹ	-	-	-	-	-	3.592.483.258	3.592.483.258
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	7.290.000.000	7.290.000.000
Giảm khác	-	-	-			658.741.756	658.741.756
Số dư tại 31/12/2014	**54.000.000.000**	**35.286.008.182**	-	**23.227.003.389**	**8.074.701.767**	**10.257.290.228**	**130.845.003.566**

5.21 Lợi ích của cổ đông thiểu số

	31/12/2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của Cổ đông thiểu số	51.293.500.000	41.493.500.000
Quỹ đầu tư phát triển	4.924.858.306	4.454.026.210
Quỹ Dự phòng tài chính	2.315.210.349	2.050.983.163
Quỹ khác vốn chủ sở hữu	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.005.517.779	5.157.366.999
Tổng	**65.539.086.434**	**53.155.876.372**

5.22 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	40.463.034.992	116.594.853.918
Doanh thu hoạt động Xây dựng	1.225.777.261.414	912.975.636.269
Doanh thu hoạt động BĐS	51.331.903.681	46.223.431.937
Tổng	**1.317.572.200.087**	**1.075.793.922.124**
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	
Doanh thu thuần	**1.317.572.200.087**	**1.075.793.922.124**

5.22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	40.463.034.992	116.594.853.918
Doanh thu hoạt động XD	1.225.777.261.414	912.975.636.269
Doanh thu hoạt động BĐS	51.331.903.681	46.223.431.937
Tổng	**1.317.572.200.087**	**1.075.793.922.124**

5.23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	29.344.314.304	103.923.847.414
Giá vốn hoạt động xây dựng	1.156.021.026.550	852.222.789.647
Doanh thu hoạt động BĐS	44.389.628.450	44.860.793.336
Tổng	**1.229.754.969.304**	**1.001.007.430.397**

5.24 DOANH THU/CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	903.743.045	3.167.423.333
Lãi từ bán cổ phiếu trái phiếu		
Lãi chênh lệch tỷ giá	684.008	687.196
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.028.865.058	2.954.156.923
Doanh thu tài chính khác	293.780.181	
Tổng	**3.227.072.292**	**6.122.267.452**

Chi phí tài chính	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Chi phí lãi vay	29.349.921.112	32.025.263.746
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	
Chi phí hoạt động tài chính khác	40.471.531	72.681.609
Tổng	**29.390.392.643**	**32.097.945.355**
Doanh thu hoạt động tài chính thuần	**(26.163.320.351)**	**(25.975.677.903)**

5.25 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	296.754.546	3.574.081.319
Hoàn nhập các khoản dự phòng	10.921.256.619	13.430.680.884
Các khoản khác	1.708.870.554	6.020.190.109
Tổng	**12.926.881.719**	**23.024.952.312**
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	2.571.613	2.961.146.187
Phạt do vi phạm hợp đồng, phạt chậm tiến độ		
Chi phí khác	855.124.519	1.356.255.173
Tổng	**857.696.132**	**4.317.401.360**
Lợi nhuận khác	**12.069.185.587**	**18.707.550.952**

5.26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5.515.211.186	4.921.000.287
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**5.515.211.186**	**4.921.000.287**

5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	
Tổng	**-**	

5.28 Lãi trên cổ phiếu	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**10.203.642.413**	**7.715.546.611**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	10.203.642.413	7.715.546.611
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.400.000	5.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.890**	**1.429**

6 BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

6.1 Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

6.1 Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CP ĐT và XD số 18.7	Công ty CP ĐT & PT Sơn long	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Tài sản									
Tài sản bộ phận	845.514.571.833	197.954.405.733	199.718.639.327	123.776.595.364	420.242.685.287	96.586.911.385	19.724.328.597	(494.350.298.194)	1.409.167.839.332
Đầu tư vào công ty liên kết									
Tài sản không Phân bổ									
Tổng tài sản	**845.514.571.833**	**197.954.405.733**	**199.718.639.327**	**123.776.595.364**	**420.242.685.287**	**96.586.911.385**	**19.724.328.597**	**(494.350.298.194)**	**1.409.167.839.332**
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	726.382.623.291	172.462.910.440	181.255.723.963	103.568.450.803	357.173.835.823	85.481.295.325	16.735.421.149	(430.276.511.462)	1.212.783.749.332
Nợ phải trả không phân bổ									
T.nợ phải trả	**726.382.623.291**	**172.462.910.440**	**181.255.723.963**	**103.568.450.803**	**357.173.835.823**	**85.481.295.325**	**16.735.421.149**	**(430.276.511.462)**	**1.212.783.749.332**

6.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CP ĐT và XD số 18.7	Công ty CP ĐT & PT Sơn long	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	716.062.041.242	238.542.849.677	322.990.862.559	253.900.329.892	365.335.953.097	85.866.036.259	-	(665.125.872.639)	1.317.572.200.087
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-		-	-
Doanh thu thuần	**716.062.041.242**	**238.542.849.677**	**322.990.862.559**	**253.900.329.892**	**365.335.953.097**	**85.866.036.259**	-	**(665.125.872.639)**	**1.317.572.200.087**
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài	675.399.896.003	175.332.872.568	158.847.837.168	154.588.642.699	143.435.239.098	9.967.712.551	-	(665.125.872.639)	652.446.327.448
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	40.662.145.239	63.209.977.109	164.143.025.391	99.311.687.193	221.900.713.999	75.898.323.708	-	-	665.125.872.639
Tổng doanh thu thuần	**716.062.041.242**	**238.542.849.677**	**322.990.862.559**	**253.900.329.892**	**365.335.953.097**	**85.866.036.259**	-	**(665.125.872.639)**	**1.317.572.200.087**
Giá vốn hàng bán	695.155.666.543	230.871.643.674	300.328.595.917	244.836.942.118	346.720.456.260	76.967.487.764	49.667	(665.125.872.639)	1.229.754.969.304
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.906.374.699	7.671.206.003	22.662.266.642	9.063.387.774	18.615.496.837	8.898.548.495	(49.667)	-	87.817.230.783
Doanh thu hoạt động tài chính	9.526.774.626	295.849.276	494.749.110	109.789.733	1.191.173.205	7.896.447	49.667	(8.399.209.772)	3.227.072.292
Chi phí tài chính	18.849.495.564	866.150.400	3.343.869.039	534.542.467	3.586.714.975	5.434.184.970	-	(3.224.564.772)	29.390.392.643
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.535.340.104	3.074.560.128	19.534.220.499	5.063.682.090	7.589.657.816	3.700.074.899	-	1.337.014.606	48.834.550.142
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**3.048.313.657**	**4.026.344.751**	**278.926.214**	**3.574.952.950**	**8.630.297.251**	**(227.814.927)**	-	**(6.511.659.606)**	**12.819.360.290**
Thu nhập khác	9.946.702.875	1.182.980.004	3.197.185.767	3.766.198.871	568.776.369	2.340.163.164		(8.075.125.331)	12.926.881.719
Chi phí khác	6.033.715.122	487.001	177.059.841	926.837.375	211.884.756	1.608.137.995		(8.100.425.958)	857.696.132
Lợi nhuận khác	3.912.987.753	1.182.493.003	3.020.125.926	2.839.361.496	356.891.613	732.025.169	-	25.300.627	12.069.185.587
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**6.961.301.410**	**5.208.837.754**	**3.299.052.140**	**6.414.314.446**	**8.987.188.864**	**504.210.242**	-	**(6.486.358.979)**	**24.888.545.877**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(244.301.118)	1.389.793.752	796.554.985	1.428.309.179	2.008.435.666	136.418.722		-	5.515.211.186
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	294.449.710								294.449.710
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	**6.911.152.818**	**3.819.044.002**	**2.502.497.155**	**4.986.005.267**	**6.978.753.198**	**367.791.520**	-	**(6.486.358.979)**	**19.078.884.981**

7. Thông tin khác

			31/12/2014
7.1	**Giao dịch với các nhân sự chủ chốt**		
	Hội đồng quản trị + ban kiểm soát	Thù lao HĐQT và BKS	582.000.000
	Hội đồng quả trị và ban giám đốc	Lương và các khoản khác	749.400.000
7.2	**Giao dịch với các bên liên quan**		
a	**Giao dịch bán hàng**		**117.823.766.131**
	Tổng công ty XD và PT Hạ tầng	KL xây lắp	117.823.766.131
		Khác	
b	**Giao dịch mua hàng**		**1.350.726.479**
	Tổng công ty XD và PT Hạ tầng	KP tổng thầu	1.350.726.479
		Thuê cẩu + khác	
c	**Các khoản phải thu**		**93.832.548.411**
	Tổng công ty XD và PT Hạ tầng	Phải thu tiền KL	77.684.668.411
		Trả trước người bán	16.147.880.000
d	**Các khoản phải trả**		**676.061.945**
	Tổng công ty XD và PT Hạ tầng	Phải trả người bán	676.061.945
		Người mua trả tiền trước	

8 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	15,73	15,65
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	84,27	84,35
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	83,06	85,86
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	9,29	10,04
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,98	0,98
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,05	1,04
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,07	0,06
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu thuần	%	1,89	1,73
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	%	0,77	0,72
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,77	1,43
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,72	0,59
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	7,80	5,92

Ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Kim Xinh	Lưu bá Thái	TỔNG GIÁM ĐỐC Th.S: Đặng Văn Giang

M.S.D.N: 0800001612 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18
Số: GT4HN/14-13/L18
(V/v: Giải trình KQKD quý 4/2014 so với quý 4/2013)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
= = = *** = = =

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

BẢN GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2014

Kính gửi: **- Uỷ ban chứng khoán Nhà nước**
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
Mã CK: L18
Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Lợi nhuận hợp nhất sau thuế quý 4/2014 tăng gấp hai lần so với cùng kỳ này năm trước; số tiền tăng trên 6,5 tỷ đồng. Một số chỉ tiêu cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 4/2014	Quý 4/2013	Chênh lệch
Tổng doanh thu và thu nhập	571.597,25	417.192,91	+154.404,33
Tổng chi phí	559.021,13	411.164,55	+147.856,58
Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.576,11	6.028,36	+6.547,75

Một số nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận so với kỳ này năm trước như sau:

- Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ tăng 40,74%; số tiền tăng là 163,74 tỷ đồng.
- Tiết kiệm được hơn 6% chi phí QLDN;
- Thực hiện tiết kiệm chi phí sản xuất hợp lý dẫn đến giảm giá vốn hàng bán. Tỷ lệ giá vốn hàng bán / Doanh thu giảm hơn 1% so với cùng kỳ năm trước.

Nơi nhận:
- *Như kính gửi*
- *Lưu Phòng TC-KT*
- *Lưu bộ phận CBTT*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&XD SỐ 18

M.S.D.N: 0800001612-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18 - THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lưu Bá Thái